Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 26.02.2018 10:36:23 +07:00

Số 235 + 236 **Ngày 31 tháng 01 năm 2018**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

27-12-2017 - Nghị định số 155/2017/NĐ-CP biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023. 2

(Đăng từ Công báo số 233 + 234 đến số 257 + 258)

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 26.02.2018 10:36:44 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023

(Tiếp theo Công báo số 233 + 234)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2018 - 2023

(Kèm theo Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 8 **Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa**						
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**						
	- Dừa:						
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0801.19	- - Loại khác:						
0801.19.10	- - - Dừa non	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0801.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):						
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	13	11	9	7,5	6	4
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	13	11	9	7,5	6	4
	- Hạt điều:						
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	1	0,5	0	0	0	0
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**						
	- Quả hạnh nhân:						
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*):						
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Quả óc chó:						
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):						
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):						
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):						
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp*.)	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0802.80.00	- Quả cau	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0802.90.00	- Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**						
0803.10.00	- Chuối lá	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0803.90	- Loại khác:						
0803.90.10	- - Chuối ngự	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0803.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**						
0804.10.00	- Quả chà là	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0804.20.00	- Quả sung, vả	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0804.30.00	- Quả dứa	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0804.40.00	- Quả bơ	13	11	9	7,5	6	4
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:						
0804.50.10	- - Quả ổi	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0804.50.20	- - Quả xoài	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0804.50.30	- - Quả măng cụt	17,5	15	12,5	10	7,5	5
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**						
0805.10	- Quả cam:						
0805.10.10	- - Tươi	13	11	9	7,5	6	4
0805.10.20	- - Khô	13	11	9	7,5	6	4
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	5,5	3	0	0	0	0
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	5,5	3	0	0	0	0
0805.29.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	13	11	9	7,5	6	4
0805.50	- Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*):						
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*)	13	11	9	7,5	6	4
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	13	11	9	7,5	6	4
0805.90.00	- Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**						
0806.10.00	- Tươi	11	9	8	6	5	3
0806.20.00	- Khô	11	9	8	6	5	3
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**						
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):						
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0807.19.00	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0807.20.00	- Quả đu đủ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**						
0808.10.00	- Quả táo (apples)	4	2	0	0	0	0
0808.30.00	- Quả lê	4,5	2	0	0	0	0
0808.40.00	- Quả mộc qua	4,5	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**						
0809.10.00	- Quả mơ	15	13	11	9	7	4
	- Quả anh đào:						
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	15	13	11	9	7	4
0809.29.00	- - Loại khác	15	13	11	9	7	4
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						
0809.40.10	- - Quả mận	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0809.40.20	- - Quả mận gai	17,5	15	12,5	10	7,5	5
08.10	**Quả khác, tươi**						
0810.10.00	- Quả dâu tây	3	1	0	0	0	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	3	1	0	0	0	0
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	3	1	0	0	0	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	3	1	0	0	0	0
0810.50.00	- Quả kiwi	2	1	0	0	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0810.70.00	- Quả hồng vàng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0810.90.20	- - Quả vải	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka)	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0810.90.60	- - Quả me	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0810.90.70	- - Quả khế	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - Loại khác:						
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0810.90.92	- - - Quả thanh long	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp*.), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp*.), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp*.), quả thanh trà (*Bouea spp*.), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp*.), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp*.), quả táo ta (*Ziziphus spp*.) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp*.)	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0810.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0811.10.00	- Quả dâu tây	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0811.90.00	- Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
08.12	**Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**						
0812.10.00	- Quả anh đào	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0812.90	- Quả khác:						
0812.90.10	- - Quả dâu tây	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0812.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**						
0813.10.00	- Quả mơ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0813.20.00	- Quả mận đỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0813.30.00	- Quả táo (apples)	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0813.40	- Quả khác:						
0813.40.10	- - Quả nhãn	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0813.40.20	- - Quả me	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0813.40.90	- - Quả khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:						
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về trọng lượng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0813.50.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	9	7,5	6	5	4	2,5
	Chương 9 **Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị**						
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**						
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	9	7,5	6	5	4	2,5
0901.11.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0901.12.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.21.10	- - - Chưa xay	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0901.21.20	- - - Đã xay	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	- - - Chưa xay	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0901.22.20	- - - Đã xay	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	17,5	15	12,5	10	7,5	5
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	- - Lá chè	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0902.10.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0902.20.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	- - Lá chè	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0902.30.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0902.40.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	13	11	9	7,5	6	4
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	5,5	3	0	0	0	0
0904.11.20	- - - Đen	5,5	3	0	0	0	0
0904.11.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	5,5	3	0	0	0	0
0904.12.20	- - - Đen	5,5	3	0	0	0	0
0904.12.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	13	11	9	7,5	6	4
0904.21.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	13	11	9	7,5	6	4
0904.22.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
09.05	**Vani**						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
09.06	**Quế và hoa quế**						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	4	2	0	0	0	0
0906.19.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	4	2	0	0	0	0
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	4	2	0	0	0	0
	- Bạch đậu khấu:						
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Hạt cây thì là Ai cập:						
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	9	7,5	6	5	4	2,5
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	9	7,5	6	5	4	2,5
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	9	7,5	6	5	4	2,5
0909.61.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	9	7,5	6	5	4	2,5
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	9	7,5	6	5	4	2,5
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	9	7,5	6	5	4	2,5
0909.62.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác**						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
0910.20.00	- Nghệ tây	9	7,5	6	5	4	2,5
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	4	2	0	0	0	0
	- Gia vị khác:						
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	4	2	0	0	0	0
0910.91.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
0910.99	- - Loại khác:						
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	4	2	0	0	0	0
0910.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	Chương 10 **Ngũ cốc**						
10.01	**Lúa mì và meslin**						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	1	0,5	0	0	0	0
1001.19.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1001.91.00	- - Hạt giống	1	0,5	0	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	0
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ trấu	1	0,5	0	0	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1001.99.91	- - - - Meslin	0	0	0	0	0	0
1001.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.02	**Lúa mạch đen**						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
10.03	**Lúa đại mạch**						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.04	**Yến mạch**						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.05	**Ngô**						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	13	11	9	7,5	6	4
1005.90.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
10.06	**Lúa gạo**						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1006.20.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	22	19	16	12,5	9	6
1006.30.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1006.40	- Tấm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1006.40.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
10.07	**Lúa miến**						
1007.10.00	- Hạt giống	1	0,5	0	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**						
1008.10.00	- Kiều mạch	1	0,5	0	0	0	0
	- Kê:						
1008.21.00	- - Hạt giống	1	0,5	0	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	2	1	0	0	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	1	0,5	0	0	0	0
1008.50.00	- Hạt diệm mạch (*Chenopodium quinoa*)	1	0,5	0	0	0	0
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	1	0,5	0	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	Chương 11 **Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì**						
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**						
	- Bột mì:						
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1101.00.19	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
1101.00.20	- Bột meslin	9	7,5	6	5	4	2,5
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**						
1102.20.00	- Bột ngô	3	1	0	0	0	0
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	7	7	6	5	4	2,5
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	3	1	0	0	0	0
1102.90.90	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	- - Của lúa mì	9	7,5	6	5	4	2,5
1103.13.00	- - Của ngô	2	1	0	0	0	0
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1103.19.10	- - - Của meslin	9	7,5	6	5	4	2,5
1103.19.20	- - - Của gạo	9	7,5	6	5	4	2,5
1103.19.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
1103.20.00	- Dạng viên	9	7,5	6	5	4	2,5
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	- - Của yến mạch	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.19.10	- - - Của ngô	9	7,5	6	5	4	2,5
1104.19.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	- - Của yến mạch	9	7,5	6	5	4	2,5
1104.23.00	- - Của ngô	2	1	0	0	0	0
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	9	7,5	6	5	4	2,5
1104.29.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	9	7,5	6	5	4	2,5
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	5,5	3	0	0	0	0
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	13	11	9	7,5	6	4
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**						
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	5,5	3	0	0	0	0
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	- - Từ sắn	13	11	9	7,5	6	4
1106.20.20	- - Từ cọ sago	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1106.20.30	- - Từ khoai lang *(Ipomoea batatas)*	5,5	3	0	0	0	0
1106.20.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	13	11	9	7,5	6	4
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**						
1107.10.00	- Chưa rang	1	0,5	0	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	1	0,5	0	0	0	0
11.08	**Tinh bột; inulin**						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	- - Tinh bột mì	9	7,5	6	5	4	2,5
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	4	2	0	0	0	0
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	4	2	0	0	0	0
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	4	2	0	0	0	0
1108.19	- - Tinh bột khác:						
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	9	7,5	6	5	4	2,5
1108.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
1108.20.00	- Inulin	9	7,5	6	5	4	2,5
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	2	1	0	0	0	0
	Chương 12 **Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô**						
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	2	1	0	0	0	0
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	2	1	0	0	0	0
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	2	1	0	0	0	0
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	2	1	0	0	0	0
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	2	1	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	2	1	0	0	0	0
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	2	1	0	0	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	2	1	0	0	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	1	0,5	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	2	1	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	2	1	0	0	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	2	1	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	2	1	0	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	2	1	0	0	0	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	2	1	0	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt**						
1208.10.00	- Từ đậu tương	5,5	3	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:						
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su; hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0,5	0	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**						
1211.20.00	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.00.90	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.30.00	- Lá coca:						
1211.30.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	2	1	0	0	0	0
1211.30.00.20	- - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.30.00.30	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	1	0,5	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc:						
1211.40.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.40.00.90	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	1	0,5	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng						
1211.50.00.10	- - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	2	1	0	0	0	0
1211.50.00.20	- - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.50.00.30	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	1	0,5	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.11.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	2	1	0	0	0	0
1211.90.11.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác:						
1211.90.12.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.12.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ:						
1211.90.13.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.13.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo:						
1211.90.15.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	2	1	0	0	0	0
1211.90.15.20	- - - - Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.15.30	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.90.16	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.16.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	2	1	0	0	0	0
1211.90.16.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.90.19	- - - Loại khác:						
1211.90.19.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.19.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.91.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	2	1	0	0	0	0
1211.90.91.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác:						
1211.90.92.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.92.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương:						
1211.90.94.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	2	1	0	0	0	0
1211.90.94.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu):						
1211.90.95.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	2	1	0	0	0	0
1211.90.95.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm):						
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.97.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.98.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.98.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1211.90.99	- - - Loại khác:						
1211.90.99.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1211.90.99.90	- - - - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	17,5	15	12,5	10	7,5	5
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:						
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	2	1	0	0	0	0
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	2	1	0	0	0	0
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	2	1	0	0	0	0
1212.21.14	- - - - *Gelidium spp.*	2	1	0	0	0	0
1212.21.15	- - - - *Sargassum spp.*	2	1	0	0	0	0
1212.21.19	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
1212.21.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm,						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	2	1	0	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	2	1	0	0	0	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1212.91.00	- - Củ cải đường	2	1	0	0	0	0
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	2	1	0	0	0	0
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	2	1	0	0	0	0
1212.99	- - Loại khác:						
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	2	1	0	0	0	0
1212.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	2	1	0	0	0	0
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên						
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 13 **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác**						
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	0,5	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	1	0,5	0	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	1	0,5	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	1	0,5	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	1	0,5	0	0	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	1	0,5	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:						
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	1	0,5	0	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	1	0,5	0	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	1	0,5	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	1	0,5	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	1	0,5	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	1	0,5	0	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	1	0,5	0	0	0	0
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	1	0,5	0	0	0	0
1302.39.19	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	Chương 14 **Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**						
1401.10.00	- Tre	1	0,5	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	1	0,5	0	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	1	0,5	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	1	0,5	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	1	0,5	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	1	0,5	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	1	0,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	1	0,5	0	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	1	0,5	0	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	Chương 15 **Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật**						
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	3	1	0	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	3	1	0	0	0	0
1501.90.00	- Loại khác	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**						
1502.10.00	- Mỡ tallow	3	1	0	0	0	0
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Ăn được	3	1	0	0	0	0
1502.90.90	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	3	1	0	0	0	0
1503.00.90	- Loại khác	3	1	0	0	0	0
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	2	1	0	0	0	0
1504.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	2	1	0	0	0	0
1504.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**						
1505.00.10	- Lanolin	3	1	0	0	0	0
1505.00.90	- Loại khác	3	1	0	0	0	0
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	3	1	0	0	0	0
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	1	0,5	0	0	0	0
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1507.90.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1508.10.00	- Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1508.90.00	- Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):						
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	1	0,5	0	0	0	0
1509.10.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	1	0,5	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	13	11	9	7,5	6	4
1509.90.99	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**						
1510.00.10	- Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1510.00.90	- Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1511.10.00	- Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	5,5	3	0	0	0	0
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	5,5	3	0	0	0	0
1511.90.32	- - - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	5,5	3	0	0	0	0
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	5,5	3	0	0	0	0
1511.90.39	- - - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	5,5	3	0	0	0	0
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	5,5	3	0	0	0	0
1511.90.49	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1512.11.00	- - Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	13	11	9	7,5	6	4
1512.19.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	1	0,5	0	0	0	0
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1512.29.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11.00	- - Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1513.19.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	1	0,5	0	0	0	0
1513.21.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	1	0,5	0	0	0	0
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	5,5	3	0	0	0	0
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	5,5	3	0	0	0	0
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5,5	3	0	0	0	0
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5,5	3	0	0	0	0
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	5,5	3	0	0	0	0
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	5,5	3	0	0	0	0
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1514.19.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1514.91	- - Dầu thô:						
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	1	0,5	0	0	0	0
1514.91.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1514.99.90	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1515.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	1	0,5	0	0	0	0
1515.29.19	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1515.29.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1515.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1515.50.90	- - Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1515.90.19	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1515.90.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1515.90.39	- - - Loại khác	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	1	0,5	0	0	0	0
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	1	0,5	0	0	0	0
1515.90.99	- - - Loại khác	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	13	11	9	7,5	6	4
1516.10.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hóa:						
1516.20.11	- - - Của đậu nành	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.14	- - - Của dừa	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.17	- - - Của lạc	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.19	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu nành	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.33	- - - Của ô liu	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.39	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.42	- - - Của dừa	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.43	- - - Của lạc	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.45	- - - Của ô liu	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.48	- - - Của đậu nành	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.49	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.52	- - - Của ô liu	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.53	- - - Của đậu nành	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.59	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.69	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - Loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.93	- - - Của ô liu	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.94	- - - Của đậu nành	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	13	11	9	7,5	6	4
1516.20.99	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**						
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	11	9	8	6	5	3
1517.10.90	- - Loại khác	11	9	8	6	5	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.20	- - Margarin lỏng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	5,5	3	0	0	0	0
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.69	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1517.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.19	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	1	0,5	0	0	0	0
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:						
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.33	- - Của hạt lanh	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.34	- - Của ô liu	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.35	- - Của lạc	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.37	- - Của hạt bông	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.39	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**						
1520.00.10	- Glyxerin thô	0,5	0	0	0	0	0
1520.00.90	- Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**						
1521.10.00	- Sáp thực vật	0,5	0	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0,5	0	0	0	0	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	0,5	0	0	0	0	0
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**						
1522.00.10	- Chất nhờn	0,5	0	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
	Chương 16 **Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**						
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1601.00.90	- Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.10.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.20.00	- Từ gan động vật	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.31.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.32.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.39.00	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.41.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.42.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.49.19	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.49.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1602.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1603.00.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	13	11	9	7,5	6	4
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.11.90	- - - Loại khác	7	4	0	0	0	0
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.12.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.13.19	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.13.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	7	4	0	0	0	0
1604.14.19	- - - - Loại khác	7	4	0	0	0	0
1604.14.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1604.15.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.16.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.17.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.18.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.19.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.20.30	- - Cá viên	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.20.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	17,5	15	12,5	10	7,5	5
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**						
1605.10	- Cua, ghẹ:						
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1605.10.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1605.29.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1605.30.00	- Tôm hùm	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	7	4	0	0	0	0
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	7	4	0	0	0	0
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	7	4	0	0	0	0
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	7	4	0	0	0	0
1605.54.90	- - - Loại khác	7	4	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1605.55.00	- - Bạch tuộc	7	4	0	0	0	0
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	7	4	0	0	0	0
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1605.57.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	7	4	0	0	0	0
1605.59.00	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	7	4	0	0	0	0
1605.62.00	- - Cầu gai	7	4	0	0	0	0
1605.63.00	- - Sứa	7	4	0	0	0	0
1605.69.00	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
	Chương 17 Đường và các loại kẹo đường						
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*	*	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	*	*	*	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0,5	0	0	0	0	0
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	2	1	0	0	0	0
1702.30.20	- - Xirô glucoza	2	1	0	0	0	0
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	2	1	0	0	0	0
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	0,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	0,5	0	0	0	0	0
1702.60.20	- - Xirô fructoza	0,5	0	0	0	0	0
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	0,5	0	0	0	0	0
1702.90.19	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	1	0,5	0	0	0	0
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	1	0,5	0	0	0	0
1702.90.40	- - Đường caramen	1	0,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	1	0,5	0	0	0	0
1702.90.99	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	2	1	0	0	0	0
1703.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	2	1	0	0	0	0
1703.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	9	7,5	6	5	4	2,5
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1704.90.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	Chương 18 **Ca cao và các chế phẩm từ ca cao**						
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	2	1	0	0	0	0
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	2	1	0	0	0	0
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	2	1	0	0	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	2	1	0	0	0	0
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	9	7,5	6	5	4	2,5
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	9	7,5	6	5	4	2,5
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:						
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	9	7,5	6	5	4	2,5
1806.20.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân	15	13	11	9	7	4
1806.32.00	- - Không có nhân	15	13	11	9	7	4
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	15	13	11	9	7	4
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	15	13	11	9	7	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	15	13	11	9	7	4
1806.90.90	- - Loại khác	15	13	11	9	7	4
	Chương 19 **Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**						
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	13	11	9	7,5	6	4
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	3	1	0	0	0	0
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3	1	0	0	0	0
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	7	7	7	7	7	4
1901.10.99	- - - Loại khác	7	7	7	7	7	4
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	6	3	0	0	0	0
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	15	13	11	9	7	4
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	6	3	0	0	0	0
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	15	13	11	9	7	4
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3	1	0	0	0	0
1901.90.19	- - - Loại khác	7	7	7	7	7	5
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	13	11	9	7,5	6	4
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1901.90.31	- - - Chứa sữa	13	11	9	7,5	6	4
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	3	1	0	0	0	0
1901.90.39	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1901.90.49	- - - Dạng khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3	1	0	0	0	0
1901.90.99	- - - Loại khác	7	7	7	7	7	5
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	7	4	0	0	0	0
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	7	4	0	0	0	0
	- - - Miến:						
1902.19.31	- - - - Từ ngô	7	4	0	0	0	0
1902.19.39	- - - - Loại khác	7	4	0	0	0	0
1902.19.40	- - - Mì khác	7	4	0	0	0	0
1902.19.90	- - - Loại khác	7	4	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	7	4	0	0	0	0
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	7	4	0	0	0	0
1902.20.90	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	7	4	0	0	0	0
1902.30.30	- - Miến	7	4	0	0	0	0
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	7	4	0	0	0	0
1902.30.90	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
1902.40.00	- Couscous	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	7	4	0	0	0	0
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	20	17	14	11	8	6
1904.10.90	- - Loại khác	20	17	14	11	8	6
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	20	17	14	11	8	6
1904.20.90	- - Loại khác	20	17	14	11	8	6
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	20	17	14	11	8	6
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	8	4	0	0	0	0
1904.90.90	- - Loại khác	8	4	0	0	0	0
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	7	4	0	0	0	0
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	7	4	0	0	0	0
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1905.40.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	1	0,5	0	0	0	0
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
1905.90.90	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 20 **Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây**						
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**						
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2001.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2002.90.20	- - Bột cà chua	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2002.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2003.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2003.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2004.10.00	- Khoai tây	15	13	11	9	7	4
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2004.90.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2005.10	- Rau đồng nhất:						
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.10.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.20.19	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.20.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.59.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.60.00	- Măng tây	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.70.00	- Ô liu	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2005.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác**						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2007.99.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Lạc rang	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.11.20	- - - Bơ lạc	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.11.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2008.19.10	- - - Hạt điều	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.19.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.20.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.30.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.40.00	- Quả lê	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.50.00	- Mơ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.60.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.70.90	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.80.00	- Dâu tây	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	15	13	11	9	7	4
2008.93.90	- - - Loại khác	15	13	11	9	7	4
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.97.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.99.20	- - - Quả nhãn	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	15	13	11	9	7	4
2008.99.90	- - - Loại khác	15	13	11	9	7	4
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	15	13	11	9	7	4
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	15	13	11	9	7	4
2009.19.00	- - Loại khác	15	13	11	9	7	4
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	15	13	11	9	7	4
2009.29.00	- - Loại khác	15	13	11	9	7	4
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	15	13	11	9	7	4
2009.39.00	- - Loại khác	15	13	11	9	7	4
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	15	13	11	9	7	4
2009.49.00	- - Loại khác	15	13	11	9	7	4
2009.50.00	- Nước cà chua ép	15	13	11	9	7	4
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	15	13	11	9	7	4
2009.69.00	- - Loại khác	15	13	11	9	7	4
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	15	13	11	9	7	4
2009.79.00	- - Loại khác	15	13	11	9	7	4
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:						
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15	13	11	9	7	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2009.81.90	- - - Loại khác	15	13	11	9	7	4
2009.89	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	15	13	11	9	7	4
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15	13	11	9	7	4
2009.89.99	- - - - Loại khác	15	13	11	9	7	4
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15	13	11	9	7	4
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	15	13	11	9	7	4
2009.90.99	- - - Loại khác	15	13	11	9	7	4
	Chương 21 **Các chế phẩm ăn được khác**						
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
2101.11.10	- - - Cà phê tan	22	19	16	12,5	9	6
2101.11.90	- - - Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	22	19	16	12,5	9	6
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	22	19	16	12,5	9	6
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	22	19	16	12,5	9	6
2101.12.99	- - - - Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	22	19	16	12,5	9	6
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	22	19	16	12,5	9	6
2101.20.90	- - Loại khác	22	19	16	12,5	9	6
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	22	19	16	12,5	9	6
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**						
2102.10.00	- Men sống	1	0,5	0	0	0	0
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	1	0,5	0	0	0	0
2102.20.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	1	0,5	0	0	0	0
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	8	4	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	8	4	0	0	0	0
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	8	4	0	0	0	0
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	8	4	0	0	0	0
2103.90.12	- - - Nước mắm	20	17	14	11	8	6
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	45	45	45	45	45	45
2103.90.19	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	14	11	8	7	5	3
2103.90.29	- - - Loại khác	8	4	0	0	0	0
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**						
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2104.10.19	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2104.10.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2104.20.19	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2104.20.99	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	20	17	14	11	8	6
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	2	1	0	0	0	0
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	13	11	9	7,5	6	4
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	4,5	2	0	0	0	0
2106.90.19	- - - Loại khác	4,5	2	0	0	0	0
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	8,5	6,5	4,5	3,5	3	2
2106.90.30	- - Kem không sữa	13	11	9	7,5	6	4
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	- - - Dạng bột	9	7,5	6	5	4	2,5
2106.90.49	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	9	7,5	6	5	4	2,5
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	13	11	9	7,5	6	4
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	13	11	9	7,5	6	4
2106.90.59	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	13	11	9	7,5	6	4
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	13	11	9	7,5	6	4
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	13	11	9	7,5	6	4
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	13	11	9	7,5	6	4
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	4	2	0	0	0	0
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2106.90.69	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	4,5	2	0	0	0	0
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	2	1	0	0	0	0
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	2	1	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	11	9	8	6	5	3
2106.90.89	- - - Loại khác	11	9	8	6	5	3
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	4	2	0	0	0	0
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	13	11	9	7,5	6	4
2106.90.95	- - - Seri kaya	4,5	2	0	0	0	0
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	3	1	0	0	0	0
2106.90.97	- - - Tempeh	4,5	2	0	0	0	0
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	3	2	0	0	0	0
2106.90.99	- - - Loại khác	4,5	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 22 **Đồ uống, rượu và giấm**						
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	9	4,5	0	0	0	0
2201.10.20	- - Nước có ga	9	4,5	0	0	0	0
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2201.90.90	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:						
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2202.10.90	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	7	4	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	7	4	0	0	0	0
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	7	4	0	0	0	0
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	7	4	0	0	0	0
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
2202.99.90	- - - Loại khác	7	4	0	0	0	0
22.03	**Bia sản xuất từ malt**						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2203.00.19	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
	- Loại khác, kể cả bia ale:						
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2203.00.99	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	65	65	65	65	65	65
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	65	65	65	65	65	65
2206.00.20	- Rượu sa kê	12	6	0	0	0	0
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	65	65	65	65	65	65
2206.00.39	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2206.00.49	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	65	65	65	65	65	65
2206.00.99	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**						
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	7	4	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:						
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	4	2	0	0	0	0
2207.20.19	- - - Loại khác	7	4	0	0	0	0
2207.20.90	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						
2208.20.50	- - Rượu brandy	65	65	65	65	65	65
2208.20.90	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
2208.30.00	- Rượu whisky	65	65	65	65	65	65
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	65	65	65	65	65	65
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	65	65	65	65	65	65
2208.60.00	- Rượu vodka	65	65	65	65	65	65
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.70.90	- - Loại khác	65	65	65	65	65	65
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	65	65	65	65	65	65
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	12	6	0	0	0	0
2208.90.99	- - - Loại khác	12	6	0	0	0	0
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	4	2	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 237 + 238)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng